



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 09
2. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 10
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản Trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của công ty tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, theo Thông báo số 1819/TB-SGDHN, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Đỗ Hoà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Lưu Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoà	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
------------	---------------------	--------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Phan Thanh Tấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020

Kế toán trưởng

Ông Trần Trung Nghĩa	Bổ nhiệm ngày 01/09/2011
----------------------	--------------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị



Đỗ Hùng

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị



Số: 618.../BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 12/08/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 29/03/2024, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		326.650.173.380	323.995.964.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.924.650.557	4.963.321.005
1. Tiền	111		2.924.650.557	4.963.321.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.800.739.859	40.311.134.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.676.266.981	40.185.233.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.000.000	1.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	91.472.878	124.701.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	279.227.628.406	277.943.559.669
1. Hàng tồn kho	141		284.084.508.644	282.800.439.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.856.880.238)	(4.856.880.238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		697.154.558	777.949.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	13.570.869	130.680.156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.8	683.583.689	633.014.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.15.b	-	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		227.378.270.234	237.765.360.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		227.133.051.385	237.503.778.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	156.698.607.457	166.162.631.330
- Nguyên giá	222		391.497.651.915	391.497.651.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234.799.044.458)	(225.335.020.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	70.434.443.928	71.341.146.756
- Nguyên giá	228		86.640.886.668	86.640.886.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.206.442.740)	(15.299.739.912)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	37.037.037	37.037.037
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.037.037	37.037.037
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.181.812	24.545.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	8.181.812	24.545.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		554.028.443.614	561.761.325.195

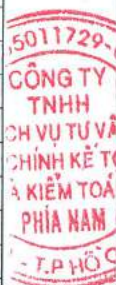


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.491.206.889	98.160.034.494
I Nợ ngắn hạn	310		79.681.292.889	77.350.120.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.886.497.375	13.978.160.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	47.962.460	17.962.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	346.864.342	172.896
4. Phải trả người lao động	314		225.390.012	192.327.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	150.657.740	152.036.384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	42.920.960	21.460.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.a	59.981.000.000	59.988.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		20.809.914.000	20.809.914.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	809.914.000	809.914.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.b	20.000.000.000	20.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.537.236.725	463.601.290.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	453.537.236.725	463.601.290.701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(41.388.390.548)	(31.324.336.572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.324.336.572)	(17.363.449.045)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.064.053.976)	(13.960.887.527)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		554.028.443.614	561.761.325.195

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đỗ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.010.425.196	135.382.315.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.010.425.196	135.382.315.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.829.978.402	139.555.780.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.819.553.206)	(4.173.464.365)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.968.658	15.367.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.337.366.236	5.241.340.422
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.337.366.236	5.241.340.422
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.b	332.904.336	327.935.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.a	2.566.781.051	3.490.847.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.049.636.171)	(13.218.220.457)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	19.285.878.570
12. Chi phí khác	32	VI.6	14.417.805	870.260.620
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.417.805)	18.415.617.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.064.053.976)	5.197.397.493
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	2.555.592.573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(10.064.053.976)	2.641.804.920
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(203)	53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(203)	53

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đỗ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(10.064.053.976)	5.197.397.493
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.370.726.701	11.793.983.197
	Các khoản dự phòng	03	-	-
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118.378)	(19.301.245.700)
	Chi phí lãi vay	06	2.337.366.236	5.241.340.422
	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.643.920.583	2.931.475.412
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.525.919.756)	(10.872.635.233)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.284.068.737)	(5.256.814.984)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.339.551.039	12.689.858.544
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.472.925	(28.757.959)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.338.744.880)	(5.244.331.033)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(7.277.344)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(2.031.788.826)	(5.788.482.597)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	37.000.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.378	11.029.630
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	118.378	37.111.029.630
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	41.596.000.000	103.973.586.180
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.603.000.000)	(117.773.844.778)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.000.000)	(13.800.258.598)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(2.038.670.448)	17.522.288.435
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.963.321.005	6.830.625.645
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.924.650.557	24.352.914.080

Người lập biểu



Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Đỗ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của công ty tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ
Địa chỉ: Ấp 11, Đường Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh: 0302124121 - 001
 - Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ
Địa chỉ: 22/48, Đường Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Tp Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh: 0302124121 - 002

7. Số lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 : là 13 người, tại ngày 31/12/2023 là 16 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Không áp dụng

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.

- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

+ Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

ĐVT : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	2.347.231.773	1.408.282.593
Tiền gửi ngân hàng (**)	577.418.784	3.555.038.412
- Ngân hàng TMCP Á Châu	425.036.415	7.139.160
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn	146.593.535	3.033.080.051
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.788.834	514.819.201
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	2.924.650.557	4.963.321.005

Ghi chú:

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 30/06/2024.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2024 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.



2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000

Ghi chú:

(*) Trái phiếu ghi danh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu tại ngày 27/09/2019, mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn 10 năm, lãi suất là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần, gốc được hoàn trả bằng mệnh giá tại thời điểm đáo hạn.



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.643.266.981	40.185.233.426
Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Dịch vụ Lê Gia	19.198.547.215	16.339.759.035
Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế	20.732.455.725	20.506.954.965
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.712.264.041	3.338.519.426
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Kim Cỏ	33.000.000	-
Cộng	43.676.266.981	40.185.233.426
4. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.000.000	1.200.000
Công ty CP Tư Vấn Tài Chính và Cấu Trúc VNF	33.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	1.200.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	33.000.000	1.200.000



	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	91.472.878	-	124.701.466	-
- Trả ứng	69.736.868	-	106.336.866	-
- Phải thu khác	21.736.010	-	18.364.600	-
+ <i>Lãi trái phiếu dự thu</i>	18.904.096	-	12.053.816	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	2.831.914	-	6.310.784	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	91.472.878	-	124.701.466	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.130.840.558	(83.677.791)	6.479.768.524	(83.677.791)
- Công cụ dụng cụ	5.487.900.189	(4.182.526.814)	5.533.127.369	(4.182.526.814)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.158.099.326	-	1.697.322.825	-
- Thành phẩm	86.503.523.613	(44.101.866)	68.847.538.703	(44.101.866)
- Hàng hóa	181.804.144.958	(546.573.767)	200.242.682.486	(546.573.767)
Tổng	284.084.508.644	(4.856.880.238)	282.800.439.907	(4.856.880.238)

Ghi chú:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 6 tháng đầu năm chưa phát sinh việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.570.869	130.680.156
- Các khoản khác	3.240.882	7.129.938
b. Dài hạn	10.329.987	123.550.218
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.181.812	24.545.450
Cộng	8.181.812	24.545.450
	21.752.681	155.225.606

8. Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	683.583.689	633.014.684
Cộng	683.583.689	633.014.684

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản - Chi phí xin dự án dân cụ	37.037.037	37.037.037
- Sửa chữa	-	-
Cộng	37.037.037	37.037.037

10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	121.654.766.053	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	391.497.651.915
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	121.654.766.053	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	391.497.651.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.689.710.690	146.990.947.158	328.527.273	1.042.960.492	3.282.874.972	225.335.020.585
- Khấu hao trong năm	2.388.649.479	6.699.374.527	-	2.562.369	373.437.498	9.464.023.873
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	76.078.360.169	153.690.321.685	328.527.273	1.045.522.861	3.656.312.470	234.799.044.458
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	47.965.055.363	115.502.888.570	-	2.562.369	2.692.125.028	166.162.631.330
- Tại ngày cuối năm	45.576.405.884	108.803.514.043	-	-	2.318.687.530	156.698.607.457

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.011.987.114 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.050.723.440 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	83.944.674.368	2.696.212.300	86.640.886.668
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	83.944.674.368	2.696.212.300	86.640.886.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.603.527.612	2.696.212.300	15.299.739.912
- Khấu hao trong năm	906.702.828	-	906.702.828
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	13.510.230.440	2.696.212.300	16.206.442.740
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	71.341.146.756	-	71.341.146.756
- Tại ngày cuối năm	70.434.443.928	-	70.434.443.928

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 70.434.443.928
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 2.696.212.300
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: VND -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



12. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	59.981.000.000	59.981.000.000	41.596.000.000	41.603.000.000	59.988.000.000	59.988.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Học Môn (1)	59.981.000.000	59.981.000.000	41.596.000.000	41.603.000.000	59.988.000.000	59.988.000.000
b. Vay dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Đỗ Thị Thu Trang (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	79.981.000.000	79.981.000.000	41.596.000.000	41.603.000.000	79.988.000.000	159.976.000.000

c. Các khoản nợ thuế tài chính: Không có.

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có.

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan : Xem mục (2) Thông tin chi tiết về hợp đồng vay.

Thông tin chi tiết về hợp đồng vay

(1) Hợp đồng tín dụng số 6140-LAV-202301039 ngày 20/07/2023

Hạn mức cấp tín dụng:

Thời hạn vay:

Lãi suất áp dụng:

60.000.000.000 đồng

Theo từng giấy nhận nợ

Theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Agribank ban hành cộng biên độ 2,7%/năm, không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank.

Số tiền đã giải ngân

Mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán L/C:

Phương thức cho vay:

Thời hạn duy trì hạn mức :

Biện pháp bảo đảm tiền vay:

Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6140-LCL-202300693 ngày 01/06/2023.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khuôn viên thửa đất số 878 tờ bản đồ số 65, xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thép không gỉ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VÍ
117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại 456/66B Cao Thắng, phường 12, Quận 10, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất ở số phát hành 797712717205922, số hồ sơ gốc số: 2462/2009/UB-GCN do UBND quận 10 cấp ngày 05/10/2009, cập nhật biến động ngày 03/02/2015.
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại 456/66 Cao Thắng, phường 12, Quận 10, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất ở số phát hành 797712717205924, số hồ sơ gốc số: 2463/2009/UB-GCN do UBND quận 10 cấp ngày 05/10/2009, cập nhật biến động ngày 27/04/2017.
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại 456/66A Cao Thắng, phường 12, Quận 10, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất ở số phát hành 797712717205923, số hồ sơ gốc số: 2464/2009/UB-GCN do UBND quận 10 cấp ngày 05/10/2009, cập nhật biến động ngày 27/04/2017.

(2) Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐV ngày 28/09/2023

Số tiền vay

20.000.000.000 đồng

Thời hạn vay:

24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất áp dụng:

0%

Hoàn trả tiền vay:

Trước khi hợp đồng này đáo hạn 15 ngày, nếu bên vay muốn tiếp tục gia hạn phải được sự thoả thuận và đồng ý của bên cho vay. Ngay sau khi thời hạn vay kết thúc, bên vay phải hoàn trả đầy đủ số tiền vay.
Để phục vụ kinh doanh hợp pháp của bên vay.

Mục đích sử dụng vốn vay:

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.886.497.375	15.886.497.375	13.978.160.976	13.978.160.976
Công ty CP TM XNK Maximex	7.236.582.993	7.236.582.993	7.308.991.882	7.308.991.882
Công ty TNHH TM DV Inox Sơn Hà	846.283.158	846.283.158	6.000.121.470	6.000.121.470
Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Tâm Minh Phát	2.358.121.370	2.358.121.370	512.552.040	512.552.040
Công ty TNHH Inox Hồng Kim	3.318.414.750	3.318.414.750	-	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Hoàng Quân	2.006.004.000	2.006.004.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	121.091.104	121.091.104	156.495.584	156.495.584
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	15.886.497.375	15.886.497.375	13.978.160.976	13.978.160.976

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH SX TM DV Thành Nhân TNE	47.962.460	47.962.460	17.962.460	17.962.460
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phước Kon Tum	3.851.601	3.851.601	3.851.601	3.851.601
Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bất Đạt	4.083.600	4.083.600	4.083.600	4.083.600
	30.000.000	30.000.000	-	-
- Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác	10.027.259	10.027.259	10.027.259	10.027.259
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	47.962.460	47.962.460	17.962.460	17.962.460



15. Thuế và các khoản phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	-	345.499.203	-	345.499.203
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	172.896	1.192.243	-	1.365.139
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	172.896	1.042.689.852	5.000.000	346.864.342
b. Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu (*)	14.254.216	14.254.216	-	-
Cộng	14.254.216	14.254.216	-	-

Ghi chú:

(*): Ghi nhận thuế nhập khẩu tạm nộp các kỳ trước vào chi phí khác trong kỳ.
 Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi,
Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày
30/06/2024

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	150.657.740	152.036.384
- Chi phí lãi vay	90.657.740	92.036.384
- Chi phí phải trả khác	60.000.000	60.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	150.657.740	152.036.384
17. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	42.920.960	21.460.480
- Bảo hiểm xã hội	34.202.640	21.460.480
- Bảo hiểm y tế	6.035.760	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.682.560	-
b. Dài hạn	809.914.000	809.914.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - nhận ký quỹ thuê kho	809.914.000	809.914.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	852.834.960	831.374.480

18. Vốn chủ sở hữu
18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(17.363.449.045)	-	163.214.346.329
- Tăng vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	3.709.920.000
- Lãi kỳ trước	-	-	-	2.641.804.920	-	3.773.794
- Tăng khác kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(7.277.344)	-	-
Số dư đầu năm nay	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(14.728.921.469)	-	480.196.705.804
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	(31.324.336.572)	-	463.601.290.701
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	(10.064.053.976)	-	(10.064.053.976)
- Giảm khác kỳ này	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(41.388.390.548)	-	453.537.236.725

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	495.000.000.000	495.000.000.000
Cộng	495.000.000.000	495.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	495.000.000.000	495.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	495.000.000.000	495.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	49.500.000	49.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	49.500.000	49.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.5 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	71.980.485.960	130.771.231.686
- Doanh thu bán thành phẩm	3.312.566.663	2.826.534.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.647.515.573	1.784.549.449
- Doanh thu bán phế liệu	69.857.000	-
Tổng	77.010.425.196	135.382.315.639
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cỏ	60.000.000	60.000.000
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.411.737.553	129.099.126.627
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.177.903.911	10.090.328.392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	437.557.578	366.324.985
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn - Chi phí khấu hao	6.802.779.360	-
Tổng	81.829.978.402	139.555.780.004
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.378	4.679.630
- Lãi trái phiếu dự thu	6.850.280	10.687.500
Tổng	6.968.658	15.367.130
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.337.366.236	5.241.340.422
Tổng	2.337.366.236	5.241.340.422
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	19.285.878.570
Tổng	-	19.285.878.570
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	869.874.907
- Các khoản khác	14.417.805	385.713
Tổng	14.417.805	870.260.620
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên quản lý	441.418.319	522.111.129
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.070.885	19.051.777
+ Chi phí khấu hao	1.782.495.897	2.491.100.321
+ Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.023.615	166.012.642
+ Các khoản chi phí khác	108.772.335	287.571.912

	Kỳ này	Kỳ trước
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	332.904.336	327.935.019
+ Chi phí nhân viên bán hàng	200.688.608	181.791.608
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	17.733.576
+ Chi phí khấu hao	110.882.274	110.882.274
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.333.454	17.527.561
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.070.473.055	14.707.861.573
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.298.065	-
- Chi phí nhân công	1.362.725.882	1.350.407.399
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.933.169.123	11.793.983.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.691.609	365.388.619
- Chi phí khác bằng tiền	113.772.335	292.571.912
Tổng	30.997.130.069	28.510.212.700
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.064.053.976)	5.197.397.493
Các khoản điều chỉnh tăng	7.084.384.665	8.512.508.751
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	7.084.384.665	8.512.508.751
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(2.979.669.311)	13.709.906.244
Chuyển lỗ	-	(13.709.906.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chuyển lỗ	(2.979.669.311)	-
Lợi nhuận tính thuế sau khi trừ chuyển lỗ	(2.979.669.311)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.555.592.573
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.555.592.573
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(10.064.053.976)	2.641.804.920
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(10.064.053.976)	2.641.804.920
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(203)	53

5011728
 CÔNG TY
 TNHH
 CH VU TU V
 CHÍNH KẾ T
 KIỂM TOA
 PHÍA NAM
 T.P HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

	Kỳ này	Kỳ trước
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(10.064.053.976)	2.641.804.920
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.500.000	49.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(203)</u>	<u>53</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ, không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.



VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh

b. Những thông tin tài chính khác

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền cho thuê 1000 m2 kho bãi, nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Ông Phan Thanh Tấn theo hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi số 01-2024/HĐTNX ngày 10/06/2024 được ký với thời hạn 5 năm, đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng, được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi 2 năm.
- Tổng số tiền cho thuê 396 m2 kho bãi, nhà xưởng và 40-50m2 văn phòng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH CDM Group theo hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi và văn phòng số 03/HĐTNX-2023/HĐTNX ngày 01/04/2023 được ký với thời hạn 2 năm, Phụ lục 01/2022/PL-HĐTNX ngày 01/07/2022, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 55.650 đ/m2/tháng, và đơn giá cho thuê văn phòng là 4.990.000 đồng/tháng.
- Tổng số tiền cho thuê 1980 m2 kho bãi và thiết bị Ba lạng gồm 990 m2 tại số 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê nhà xưởng A4.2 số 04-2023/HĐTNX ngày 22/05/2023, và 990 m2 tại Xưởng A4.1, tại số 117 Võ Văn Bích Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 05-2023/HĐTNX ngày 26/05/2023 với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật . Thời hạn thuê 2 năm, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 56.870 VND/m2/tháng và đơn giá cho thuê thiết bị Ba lạng là 3.630đ/m2/tháng.
- Tổng số tiền cho thuê 825 m2 nhà xưởng và thiết bị ba lạng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Hưng Trung Phát theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 05-2022/HĐTNX ngày 28 tháng 04 năm 2022 được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 28 tháng 04 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 45.000.000 VND/tháng và đơn giá thuê thiết bị ba lạng là 1.650.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi năm 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.
- Tổng số tiền cho thuê 1.147 m2 nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Care Solution theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 06-2022/HĐTNX ngày 06 tháng 05 năm 2022 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 06 tháng 05 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 62.000.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi năm 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.
- Tổng số tiền cho thuê 1.300 m2 nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 07-2022/HĐTNX ngày 20 tháng 09 năm 2022 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 11.000.000 VND/tháng.
- Tổng số tiền cho thuê 220 m2 nhà xưởng, kho bãi tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Maximex theo Hợp đồng thuê kho bãi số 2006/2023/HĐTK/MXM-KVC ngày 20 tháng 06 năm 2023 được ký với thời hạn 02 năm tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 9.900.000 VND/tháng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Thành viên Ban Kiểm Soát

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương	380.400.000	460.071.045
Ông Đỗ Hùng	103.200.000	103.200.000
Ông Đỗ Hoà	121.200.000	121.200.000
Bà Đỗ Thị Thu Trang	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Trần Vũ Đạt	-	66.164.045
Bà Nguyễn Đài Trang	66.000.000	79.507.000

+ Thù lao

Các giao dịch khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Hoàn trả tiền mượn	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày 30/06/2024, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả - Bà Đỗ Thị Thu Trang	20.000.000.000	20.000.000.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức: không phát sinh.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cỏ	Công ty có Đại diện pháp luật là Thành viên Hội đồng Quản trị công ty Kim Vĩ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cỏ	Doanh thu cho thuê nhà xưởng	60.000.000
	Hoàn trả khoản ứng, thanh lý hợp đồng	60.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cỏ	Nợ phải thu	33.000.000
	Nợ phải trả	30.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chuyên ngành inox. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2024
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đỗ Hùng